

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Chương: 622 - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại - Khoản: 070 - 073

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Tài khoản trong bảng											
111	Tiền mặt					7.007.913.609	7.007.913.609	7.007.913.609	7.007.913.609		
1111	Tiền Việt Nam					7.007.913.609	7.007.913.609	7.007.913.609	7.007.913.609		
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc						29.559.222		29.559.222	(29.559.222)	
1121	Tiền Việt Nam						29.559.222		29.559.222	(29.559.222)	
332	Các khoản phải nộp theo <i>Insurance</i>					1.863.182.366	1.863.182.366	1.863.182.366	1.863.182.366		
3321	Bảo hiểm xã hội					1.400.890.119	1.400.890.119	1.400.890.119	1.400.890.119		
3322	Bảo hiểm y tế					247.215.902	247.215.902	247.215.902	247.215.902		
3323	Kinh phí công đoàn					105.202.612	105.202.612	105.202.612	105.202.612		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					109.873.733	109.873.733	109.873.733	109.873.733		
334	Phải trả người lao động					13.162.133.685	13.162.133.685	13.162.133.685	13.162.133.685		
3341	Phải trả công chức, viên chức					12.947.693.551	12.947.693.551	12.947.693.551	12.947.693.551		
3348	Phải trả người lao động khác					214.440.134	214.440.134	214.440.134	214.440.134		
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					25.064.521.773	25.064.521.773	25.064.521.773	25.064.521.773		
5111	Thuường xuyên					17.633.251.373	17.633.251.373	17.633.251.373	17.633.251.373		
5112	Không thường xuyên					7.431.270.400	7.431.270.400	7.431.270.400	7.431.270.400		
611	Chi phí hoạt động					21.691.778.164	21.691.778.164	21.691.778.164	21.691.778.164		
6111	Thuường xuyên					17.523.360.764	17.523.360.764	17.523.360.764	17.523.360.764		
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					14.541.305.286	14.541.305.286	14.541.305.286	14.541.305.286		
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					2.046.339.838	2.046.339.838	2.046.339.838	2.046.339.838		
61118	Chi phí hoạt động khác					935.715.640	935.715.640	935.715.640	935.715.640		

Đơn vị: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán

Mã QHNS: 1093730

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6112	Không thường xuyên					4.168.417.400	4.168.417.400	4.168.417.400	4.168.417.400		
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					395.797.400	395.797.400	395.797.400	395.797.400		
61128	Chi phí hoạt động khác					3.772.620.000	3.772.620.000	3.772.620.000	3.772.620.000		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					29.559.222	29.559.222	29.559.222	29.559.222		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					15.160.422	15.160.422	15.160.422	15.160.422		
6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					14.398.800	14.398.800	14.398.800	14.398.800		
911	Xác định kết quả					21.721.337.386	21.691.778.164	21.721.337.386	21.691.778.164		(29.559.222)
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					21.691.778.164	21.691.778.164	21.691.778.164	21.691.778.164		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					29.559.222		29.559.222			(29.559.222)
	Cộng					90.540.426.205	90.540.426.205	90.540.426.205	90.540.426.205	(29.559.222)	(29.559.222)
B. Tài khoản ngoài bảng											
008	Dự toán chi hoạt động	50.517.155				24.773.264.000		24.773.264.000		24.823.781.155	
0081	Năm trước	50.517.155								50.517.155	
00811	Dự toán chi thường xuyên	182.155								182.155	
00812	Dự toán chi không thường xuyên	50.335.000								50.335.000	
0082	Năm nay					24.773.264.000		24.773.264.000		24.773.264.000	
00821	Dự toán chi thường xuyên					17.418.050.000		17.418.050.000		17.418.050.000	
008212	Thực chi						17.413.470.155		17.413.470.155		17.413.470.155
00822	Dự toán chi không thường xuyên					7.355.214.000		7.355.214.000		7.355.214.000	
008222	Thực chi						4.118.590.400		4.118.590.400		4.118.590.400

Đơn vị: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán

Mã QHNS: 1093730

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Cà Văn Thuật

Vàng Đán., Ngày 31 tháng 12 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Cà Văn Thuật